

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 19-11-2018

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Thẩm phán:

Ông Trịnh Minh Tự

Ông Lê Thành Trung

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Chí Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2018/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 66/2018/HNGĐ-ST ngày 23-8-2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 465/2018/QĐ-PT ngày 07 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn Th, sinh năm 1955 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp O, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị Th, sinh năm 1955 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp O, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1 (vắng mặt)

2. NLQ2 (có mặt)

3. NLQ3 (vắng mặt)

4. NLQ4 (vắng mặt)

5. NLQ5 (có mặt)

6. NLQ6 (vắng mặt)

7. NLQ7 (vắng mặt)

8. NLQ8 (vắng mặt)

9. NLQ9 (vắng mặt)

10. NLQ10 (vắng mặt)

11. NLQ11 (vắng mặt)

12. NLQ12 (vắng mặt)
13. NLQ13 (vắng mặt)
14. NLQ14 (vắng mặt)
15. NLQ15 (vắng mặt)

Địa chỉ: Cùng ấp O, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị Th là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo khởi kiện ngày 22 tháng 9 năm 2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 27 tháng 02 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn Th trình bày: Ông và bà Phạm Thị Th xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1976, không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới nhau, vợ chồng sống chung rất hạnh phúc; đến năm 2010, thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân đến nay. Do, tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Th.

Về con chung, gồm có 06 người. Nay, các con đều đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, gồm có: 01 căn nhà gắn liền với diện tích 6.217m², thửa số 752; diện tích đất 4.064m², thửa số 617; diện tích đất 1.476m², thửa số 617A; diện tích đất 1.938m², thửa số 617B; diện tích đất 2.675m², thửa số 866; diện tích đất 1.837m², thửa số 867; diện tích đất 2.593m², thửa số 956, cùng tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp O, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho ông được hưởng toàn bộ diện tích đất thuộc các thửa số 617, 617A, 617B, 866, 867, 956 và ½ (Một phần hai) diện tích đất thửa số 752. Các tài sản còn lại, ông đồng ý giao cho bà Th được hưởng.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, ngày 08/6/2018, ông Th xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết chia diện tích đất 2.675m², thửa số 866; diện tích 2.023m², thửa số 959; diện tích 2.593m², thửa số 956, để ông và bà Th tự thỏa thuận với nhau.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bị đơn bà Phạm Thị Th trình bày: Bà thống nhất với ý kiến trình bày của ông Th về hôn nhân, về con chung và về mâu thuẫn vợ chồng; đồng thời, bà cũng đồng ý ly hôn với ông Th.

Về tài sản chung: Bà thống nhất giao cho ông Th được hưởng phần đất do ông Th đang quản lý gồm: Diện tích đất 4.064m², thửa số 617; diện tích 1.561m², thửa số 617A; diện tích đất 1.904m², thửa số 617B. Riêng các tài sản còn lại do bà đang quản lý gồm: Diện tích 6.217m², thửa số 752 và một căn nhà gắn liền với đất; diện tích đất 2.211m², thửa số 867 thì bà xin được hưởng toàn bộ.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 và NLQ5 đều có ý kiến: Không yêu cầu chia quyền sử dụng đất mà do cha mẹ tự quyết định.

Theo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: NLQ7, NLQ8 đều có ý kiến không tranh chấp tài sản của ông Th và bà Th.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: NLQ14, NLQ9, NLQ10, NLQ11, NLQ12, NLQ13 đều có ý kiến thừa nhận có chuyển nhượng quyền sử dụng đất, diện tích 1.476m², thửa số 617A và diện tích đất 1.938m², thửa số 617B cho ông Th và bà Th; đồng thời, không có tranh chấp về việc chuyển nhượng hai thửa đất này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 66/2018/HNGĐ-ST ngày 23-8-2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Dân sự; điểm c khoản 2 Điều 5, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 69 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 giữa Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Lê Văn Th với bà Phạm Thị Th.

Về con chung: Bà Phạm Thị Th được tiếp tục nuôi dưỡng NLQ6, sinh năm 1993. Bà Th không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét giải quyết. Ông Th được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Lê Văn Th đối với yêu cầu chia các thửa đất số 866, 956, 959, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp O, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Về tài sản chung:

Công nhận và giao cho ông Lê Văn Th được quyền sử dụng đất và tài sản có trên đất như sau:

Diện tích 1.476m², thửa số 617A, có tứ cận và kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 618, kích thước 29,37 mét;
- Hướng Tây giáp thửa số 613, kích thước 30,88 mét;
- Hướng Nam giáp thửa số 617, kích thước 48,89 mét;
- Hướng Bắc giáp thửa số 617B, kích thước 49,29 mét.

Diện tích 1.937m², thửa số 617B, có tứ cận và kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 618, kích thước 40 mét;
- Hướng Tây giáp thửa số 613, kích thước 37,05 mét;
- Hướng Nam giáp thửa số 617A, kích thước 49,29 mét;
- Hướng Bắc giáp rạch, kích thước 49,63 mét.

Diện tích 4.067m², thửa số 617, có tứ cận và kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 616 và thửa số 618, kích thước 42,75 mét và 39,63 mét;

- Hướng Tây giáp thửa số 613, kích thước 30,88 mét;
- Hướng Nam giáp thửa số 617, kích thước 48,89 mét;
- Hướng Bắc giáp thửa số 617B, kích thước 49,29 mét.

Diện tích 2000m², thửa số 752, gồm 02 phần:

Phần 1: Diện tích 387m², có tứ cận và kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp Hương lộ 30 (Đường bê tông), kích thước 7,2 mét;

- Hướng Tây giáp phần D, kích thước 16,10 mét;
 - Hướng Nam giáp đường bê tông, kích thước 48,28 mét;
 - Hướng Bắc giáp rạch, kích thước 38,77 mét và 10,32 mét.
- Phần 2: Diện tích 1.631m², có tứ cận và kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp phần E, kích thước 52,18 mét;
- Hướng Tây giáp đường bê tông, kích thước 49,85 mét;
- Hướng Nam giáp phần C, kích thước 32,17 mét;
- Hướng Bắc giáp phần diện tích 371m², thửa số 751, kích thước 52,18 mét.

Tất cả các thửa đất đều thuộc tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp O, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Công nhận và giao cho bà Phạm Thị Th được quyền sử dụng đất và tài sản có trên đất gồm:

Diện tích 2.211m², thửa số 867, có tứ cận và kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp phần A (thửa số 959), kích thước 47,86 mét;
- Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa số 867, kích thước 43,79 mét;
- Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa số 867, kích thước 37,38 mét;
- Hướng Bắc giáp phần E (thửa số 752) và thửa số 868, kích thước 40,83 mét

và 1,06 mét.

Diện tích đất 4.021m², thửa số 752, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp O, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Buộc ông Lê Văn Th phải có nghĩa vụ giao cho bà Phạm Thị Th với số tiền bằng 103.425.000 đồng.

Về nợ chung: Không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/9/2018, bà Phạm Thị Th làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chia lại vị trí diện tích đất 2.000m² nằm trong tổng diện tích đất 6.027m², thửa số 752 mà Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận chia cho ông Th. Đồng thời, yêu cầu ông Lê Văn Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung NLQ6 (Là đôi tượng người khuyết tật) mỗi tháng bằng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà Th là không có căn cứ chấp nhận. Bởi vì, khi xét xử chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thì Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét điều kiện về chỗ ở, điều kiện canh tác đất và điều kiện của người trực tiếp nuôi dưỡng con đã thành niên nhưng không có khả năng lao động, từ đó buộc ông Th có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị đất chênh lệch cho bà Th hơn một trăm triệu đồng. Hơn nữa, tại thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án thì bà Th không yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi con chung và hiện nay ông Th đã trên 60 tuổi, là đã quá tuổi lao động nên không có khả năng lao động để tạo thu nhập. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Tại đơn kháng cáo ngày 09/5/2018, bà Phạm Thị Th không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về việc chia vị trí diện tích đất 2.000m² nằm trong diện tích chung 6.027m², thửa số 752, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp O, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho ông Th theo chiều ngang của thửa đất, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại chia diện tích đất 2.000m² cho ông Th theo vị trí chiều dọc của thửa đất; đồng thời, yêu cầu ông Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi NLQ6 mỗi tháng bằng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Tại phiên tòa, bà Th không đồng ý chia diện tích đất 6.027m², thửa số 752 cho ông Th. Xét thấy, khi Tòa án sơ thẩm chia quyền sử dụng đất cho ông Th và bà Th thì Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét điều kiện về chỗ ở, điều kiện canh tác đất của ông Th và bà Th; đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đến điều kiện bà Th là người trực tiếp nuôi dưỡng con đã thành niên nhưng không có khả năng lao động để tự nuôi bản thân nên buộc ông Th có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch giá trị đất cho bà Th bằng 103.425.000 đồng (Một trăm lẻ ba triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng), là đảm bảo quyền lợi của ông Th và quyền lợi của bà Th. Nếu chia diện tích đất 2.000m² cho ông Th theo vị trí như bà Th nêu trong đơn kháng cáo thì bà Th phải di dời căn nhà của bà Th đang ở, sẽ làm xáo trộn về chỗ ở của bà Th. Mặt khác, diện tích 6.027m², thửa số 752 có vị trí tiếp giáp với đường Hương lộ 30, còn các thửa đất khác đều là loại đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, nếu không chia cho ông Th một phần diện tích đất thuộc thửa số 752 theo như ý kiến của bà Th tại phiên tòa phúc thẩm thì không đảm bảo hoàn cảnh, điều kiện về chỗ ở của ông Th sau này.

Đối với phần kháng cáo của bà Th về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi NLQ6: Hội đồng xét xử xét thấy, tuy NLQ6 là đối tượng người khuyết tật, không có khả năng lao động để tự nuôi bản thân, nhưng đã được hưởng chế độ trợ cấp xã hội và khi chia tài sản chung Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đến quyền lợi của bà Th và quyền lợi của NLQ6. Còn ông Th đã trên 60 (Sáu mươi) tuổi, là đã quá tuổi lao động, không có khả năng lao động để có thu nhập. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Th.

[2] Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chia ông Th được hưởng toàn bộ diện tích đất 4.067m², thửa số 617; diện tích đất 1.476m², thửa số 617A; diện tích đất 1.937m², thửa số 617B; diện tích đất 2.000m², thuộc một phần của thửa số 752. Chia cho bà Th được hưởng diện tích đất 2.211m², thửa số 867; diện tích đất 4.021m², thửa số 752; đồng thời, buộc ông Th có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch giá trị đất cho bà Th bằng 103.425.000 đồng (Một trăm lẻ ba triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng), là có căn cứ.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bà Th khai trên diện tích đất 2.000m², thuộc một phần của thửa số 752 mà Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông Th thì bà Th đang trồng cỏ để cho con bò ăn và có đường cấp thoát nước. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử công nhận và giao cho ông Th được quyền sử dụng tài sản trên đất, là ảnh

hưởng đến một phần quyền lợi của bà Th. Do đó, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao cho bà Th được tiếp tục thu hoạch cỏ trồng trên diện tích 2.000m² đã chia cho ông Th trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Sau thời hạn 03 tháng, bà Th có nghĩa vụ giao diện tích đất cho ông Th sử dụng. Buộc ông Th có nghĩa vụ dành đường cấp, thoát nước cho bà Th để phục vụ việc tưới, tiêu và cấp, thoát nước trong sản xuất.

[3] Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông Th rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất thuộc các thửa số 866, 956 và 959 nên đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần ông Th rút yêu cầu khởi kiện, là chưa giải quyết hết tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Mặc dù, tại phiên tòa phúc thẩm ông Th tự nguyện chia cho bà Th được hưởng thêm diện tích đất thuộc thửa số 866, nhưng do sau khi xét xử sơ thẩm, ông Th và bà Th không có kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân không có kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[4] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm, là có căn cứ chấp nhận một phần.

[5] Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do bà Phạm Thị Th được Tòa án cấp sơ thẩm xét và chấp nhận miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên Hội đồng xét xử không xử lý.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Th.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 66/2018/HNGĐ-ST ngày 23-8-2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Lê Văn Th với bà Phạm Thị Th.

2. Về con chung: Bà Phạm Thị Th được tiếp tục nuôi dưỡng NLQ6, sinh năm 1993. Ông Lê Văn Th có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với các thửa đất số 866, 956 và 959, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp O, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh do ông Lê Văn Th đã rút yêu cầu khởi kiện.

Chia cho ông Lê Văn Th được hưởng quyền sử dụng đất và tài sản có trên đất như sau:

Diện tích 1.476m², thửa số 617A, có tứ cận và kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 618, kích thước 29,37 mét;
- Hướng Tây giáp thửa số 613, kích thước 30,88 mét;
- Hướng Nam giáp thửa số 617, kích thước 48,89 mét;
- Hướng Bắc giáp thửa số 617B, kích thước 49,29 mét.

Diện tích 1.937m², thửa số 617B, có tứ cận và kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 618, kích thước 40 mét;
- Hướng Tây giáp thửa số 613, kích thước 37,05 mét;
- Hướng Nam giáp thửa số 617A, kích thước 49,29 mét.
- Hướng Bắc giáp rạch, kích thước 49,63 mét.

Diện tích 4.067m², thửa số 617, có tứ cận và kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 616 và thửa số 618, kích thước 42,75 mét và 39,63 mét;

- Hướng Tây giáp thửa số 613, kích thước 30,88 mét;
- Hướng Nam giáp thửa số 617, kích thước 48,89 mét;
- Hướng Bắc giáp thửa số 617B, kích thước 49,29 mét.

Diện tích 2000m², chiết thửa số 752, gồm 02 phần:

Phần 1: Diện tích 387m², có tứ cận và kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp Hương lộ 30 (Đường bê tông), kích thước 7,2 mét;
- Hướng Tây giáp phần D, kích thước 16,10 mét;
- Hướng Nam giáp đường bê tông, kích thước 48,28 mét;
- Hướng Bắc giáp rạch, kích thước 38,77 mét và 10,32 mét.

Phần 2: Diện tích 1.631m², có tứ cận và kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp phần E, kích thước 52,18 mét;
- Hướng Tây giáp đường bê tông, kích thước 49,85 mét;
- Hướng Nam giáp phần C, kích thước 32,17 mét;
- Hướng Bắc giáp phần diện tích 371m², thửa số 751, kích thước 52,18 mét.

Tất cả các thửa đất đều thuộc tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp O, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Giao cho bà Phạm Thị Th được tiếp tục thu hoạch cỏ trồng trên diện tích 2.000m² đã chia cho ông Th trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Sau thời hạn 03 tháng, bà Th có nghĩa vụ giao diện tích đất cho ông Th sử dụng. Buộc ông Th có nghĩa vụ dành đường cấp, thoát nước cho bà Th để phục vụ việc tưới, tiêu và cấp, thoát nước trong sản xuất.

Chia cho bà Phạm Thị Th được hưởng quyền sử dụng đất và tài sản có trên đất gồm:

Diện tích 2.211m², thửa số 867, có tứ cận và kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp phần A (thuộc thửa số 959), kích thước 47,86 mét;
- Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa số 867, kích thước 43,79 mét;
- Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa số 867, kích thước 37,38 mét;
- Hướng Bắc giáp phần E (thửa số 752) và thửa số 868, kích thước 40,83 mét và 1,06 mét.

Diện tích đất 4.021m², thửa số 752, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp O, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Buộc ông Lê Văn Th phải có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch giá trị đất cho bà Phạm Thị Th bằng 103.425.000 đồng (Một trăm lẻ ba triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

4. Về nợ chung: Không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Do ông Lê Văn Th đã nộp tạm ứng số tiền bằng 14.182.000 đồng (Mười bốn triệu một trăm tám mươi hai nghìn đồng) nên buộc ông Lê Văn Th phải chịu bằng 7.091.000 đồng (Bảy triệu không trăm chín mươi một nghìn đồng). Buộc bà Phạm Thị Th phải chịu bằng 7.091.000 đồng (Bảy triệu không trăm chín mươi một nghìn đồng) để hoàn trả cho ông Lê Văn Th.

6. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn Th và bà Phạm Thị Th. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn Th bằng 7.372.000 đồng (Bảy triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn đồng), theo biên lai số 0006034 ngày 03/10/2016, số tiền bằng 5.770.000 đồng (Năm triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng) theo biên lai số 008913 ngày 28/02/2017 và số tiền bằng 3.607.500 đồng (Ba triệu sáu trăm lẻ bảy nghìn năm trăm đồng) theo biên lai số 0015168 ngày 23/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do bà Phạm Thị Th được Tòa án cấp sơ thẩm xét và chấp nhận miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên Hội đồng xét xử không xử lý.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Đê